

Bản án số: **05** /2019/KDTM-PT

Ngày: 20/03/2019

V/v: “Tranh chấp giữa các thành viên công ty và yêu cầu huỷ quyết định cá biệt”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG**

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Phạm Tôn**

Các Thẩm phán: Ông **Nguyễn Thanh Long**
Ông **Mai Xuân Thành**

Thư ký phiên tòa: Bà **Hoàng Hải An** – Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng: Ông **Đình Văn Chánh** – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Vào ngày 20 tháng 3 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số: 05/2018/TLPT-DS ngày 18 tháng 12 năm 2018 về: *“Tranh chấp giữa các thành viên công ty và yêu cầu huỷ quyết định cá biệt”*.

Do Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 03/2018/KDTM-ST ngày 30/10/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 051/2019/QĐ-PT ngày 12 tháng 02 năm 2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông **Nguyễn Xuân Q**, sinh 1957.

Trú tại: phường Đ, thành phố Đ1, tỉnh Quảng Bình.

Người đại diện theo uỷ quyền: Ông **Vũ Xuân H**;

Trú tại: thành phố Đ1, tỉnh Quảng Bình (theo giấy uỷ quyền ngày 18/6/2018).

2. Bị đơn: Ông **Đậu Tiến D**, sinh năm 1979.

Trú tại: tỉnh Quảng Bình.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Quảng Bình.

Người đại diện theo pháp luật: Ông **Đình Hữu T** - Giám đốc Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Quảng Bình.

- Bà **Lê Thị Thuý H1**; địa chỉ: phường Đ, thành phố Đ1, tỉnh Quảng Bình.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và biên bản hoà giải, nguyên đơn ông Nguyễn Xuân Q trình bày:

Ngày 17/6/2003, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Bình đã cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đối với Công ty TNHH V với hai thành viên là ông Nguyễn Xuân Q và ông Lê Minh H, vốn điều lệ 1 tỷ đồng. Qua quá trình thành lập đến nay, doanh nghiệp đã tám lần thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp về vốn điều lệ và thành viên công ty. Đăng ký thay đổi lần thứ năm thì vốn điều lệ của công ty là 30 tỷ, trong đó vốn góp của ông Nguyễn Xuân Q là 29,8 tỷ, bà Lê Thị Thuý H1 là 200.000.000 đồng.

Ngày 15/8/2016, ông Nguyễn Xuân Q chuyển nhượng phần vốn góp của mình cho ông Đậu Tiến D (là thành viên ngoài công ty) với số vốn là 11,025 tỷ bằng hợp đồng chuyển nhượng số 05/HĐKT - VSI. Theo hợp đồng hai bên thanh toán trước ngày 19/8/2016 và đúng ngày 19/8/2016 hai bên đã làm biên bản thanh lý hợp đồng. Ngày 26/8/2016, Công ty có quyết định chứng nhận phần vốn góp của ông Đậu Tiến D tại công ty TNHH V là 11,025 tỷ đồng. Tại giấy phép đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 6 vào ngày 31/8/2016, công ty có ba thành viên là ông Nguyễn Xuân Q, ông Đậu Tiến D và bà Lê Thị Thuý H1 với tỷ lệ vốn góp ông Q 18,775 tỷ, ông H 11,025 tỷ và bà H 200.000.000 đồng.

Ngày 02/3/2017, Doanh nghiệp đăng ký thay đổi lần thứ 7 với 2 thành viên là ông Nguyễn Xuân Q, ông Đậu Tiến D với số vốn góp ông Q 18,975 tỷ và ông H 11,025 tỷ đồng, thay đổi lần thứ 8 tăng vốn điều lệ thêm 15 tỷ đồng, tổng số vốn điều lệ là 45 tỷ.

Tại văn bản thỏa thuận ngày 15/02/2017 giữa ông Q, ông H, bà H thì ông H thừa nhận chưa thanh toán xong cho ông Q từ hợp đồng chuyển nhượng vốn góp. Tại biên bản thỏa thuận ngày 15/3/2018, ông H thừa nhận mới thanh toán cho ông Q 6 tỷ đồng. Ông Q cho rằng, ông H mới trả cho ông 4,6 tỷ đồng, trong đó thay ông trả cho bà H là 1,5 tỷ và nộp tiền trả ngân hàng 3,1 tỷ. Việc tăng

vốn điều lệ 15 tỷ là không có thật.

Vì vậy, ông khởi kiện yêu cầu xác định lại phần vốn góp của ông H vào công ty là 4,6 tỷ đồng và yêu cầu huỷ giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 6, 7, 8 vì không trung thực, không đúng quy định.

Tại văn bản nêu ý kiến về việc khởi kiện của ông Q, bị đơn - ông Đậu Tiến D trình bày:

Ông H đã nhận chuyển nhượng phần vốn góp của ông Q tại Công ty TNHH V là 11.025 tỷ đồng theo hợp đồng chuyển nhượng vốn như ông Q trình bày. Ông đã chuyển tiền mặt cho ông Q ba lần trước ngày 19/8/2016. Vì vậy, hai bên mới làm biên bản thanh lý hợp đồng xác nhận ông Q đã nhận đủ tiền. Ông khẳng định việc ông đã thanh toán tiền cho ông Q đầy đủ và trở thành chủ sở hữu phần vốn góp của ông Q tại công ty.

Đối với phần vốn góp 4,6 tỷ ông Q trình bày chính là phần vốn góp tăng vốn điều lệ của ông. Đề nghị Toà án công nhận phần vốn góp tăng thêm ngoài số vốn ông được sở hữu 11.025 tỷ đồng, về văn bản thỏa thuận ba bên giữa ông, ông Q và bà H ngày 15/02/2017 sở dĩ có nội dung ông trình bày chưa trả hết nợ cho ông Q bởi lẽ tại thời điểm đó, bà H không chịu bàn giao con dấu, gây khó khăn cho việc điều hành sản xuất kinh doanh. Bà còn khởi kiện yêu cầu huỷ hợp đồng chuyển nhượng vốn giữa ông Q và ông H, khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung vợ chồng ông Q, bà H. Để ổn định tình hình, ông Q nhờ ông H ký không nội dung như vậy và cam kết sẽ chia tài sản chung cho bà H từ việc nhận tiền chuyển nhượng vốn. Sau đó bà H mới chịu rút đơn và bàn giao con dấu công ty. Nội dung thỏa thuận trong văn bản này không đúng sự thật.

Bà Lê Thị Thuý HI trình bày:

Tài sản trong công ty TNHH V là tài sản chung của vợ chồng ông Q và bà H, nó được bắt đầu hình thành và xây dựng từ năm 2003 bằng vốn tự có và vay vốn. Bà H cũng là thành viên trong hội đồng thành viên của công ty TNHH V.

Sau khi biết ông Q và ông H có ký kết hợp đồng mua bán một phần vốn của vợ chồng ông Q, bà H trong công ty V mà ông Q đứng ra chuyển nhượng nhưng không cho bà H biết thì bà H đã làm đơn khởi kiện gửi TAND tỉnh Quảng Bình yêu cầu huỷ Hợp đồng chuyển nhượng đó, đồng thời làm đơn khởi kiện yêu cầu TAND thành phố Đ1 chia tài sản chung của vợ chồng ông bà là phần vốn tại công ty V theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình.

Ngày 15/02/2017, ông Q và ông H đã tìm đến bà H trình bày và thoả thuận về việc chia cho bà H một phần trong số vốn của vợ chồng ông Q, bà H tại

Công ty V bán ra cho ông Đậu Tiến D và lập thành biên bản thoả thuận và cam kết ngay trong ngày 15/02/2017.

Theo đó, bà H được chia 3.000.000.000 đồng trong số vốn 11.025.000.000 đồng vốn của vợ chồng bà H ông Q tại công ty V mà ông Q bán ra cho ông H. Bà H được nhận ngay sau khi ký biên bản thoả thuận 1.500.000.000 đồng, số còn lại 1.500.000.000 đồng bà H được nhận trong vòng ba năm sau chậm nhất đến ngày 15/02/2020 với điều kiện bà phải rút đơn khởi kiện tại 02 vụ án mà bà đã nộp đơn tại TAND thành phố Đ1, TAND tỉnh Quảng Bình và giao toàn bộ vốn chung còn lại của vợ chồng cho ông Q sở hữu trong quá trình kinh doanh. Theo bà H thì ông H mới chỉ thanh toán cho ông Q số tiền 4,6 tỷ đồng. Đề nghị Toà án xem xét giải quyết theo pháp luật.

Sở kế hoạch đầu tư tỉnh Quảng Bình không có ý kiến về việc khởi kiện của nguyên đơn, đề nghị Toà án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 03/2018/KDTM-ST ngày 30/10/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình đã quyết định:

Áp dụng khoản 4 Điều 30, khoản 1 Điều 37, khoản 2 Điều 227 Bộ Luật tố tụng dân sự, Điều 48, Điều 53, Điều 68 Luật Doanh nghiệp:

Xử chấp nhận đơn khởi kiện của ông Nguyễn Xuân Q, công nhận phần góp vốn điều lệ của ông Đậu Tiến D tại công ty TNHH V là 5.612.884.825 đồng. Tuyên huỷ giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 6 ngày 31/8/2016; thay đổi lần thứ 7 ngày 02/3/2017 và thay đổi lần thứ 8 ngày 17/4/2017 do Sở KH&ĐT tỉnh Quảng Bình cấp cho Công ty V.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định về phần án phí và quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Ngày 14 tháng 11 năm 2018, bị đơn ông Đậu Tiến D kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm ghi nhận số vốn góp 11.025.000.000 đồng trong công ty TNHH V cho bị đơn nhưng đến ngày 16 tháng 2 năm 2019, ông H có đơn đề nghị xin rút toàn bộ nội dung kháng cáo và xin vắng mặt tại tòa.

Ngày 15 tháng 11 năm 2018, nguyên đơn ông Nguyễn Xuân Q kháng cáo yêu cầu sửa Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm theo hướng không chấp nhận số tiền 1.045.192.924 đồng trong tổng số tiền 5.645.192.924 đồng mà bản án sơ thẩm số 03/2018/KDTM-ST ngày 30/10/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình cho rằng đây là tổng số tiền ông Đậu Tiến D đã góp vốn vào Công ty TNHH V, vì số tiền 1.045.192.924 đồng này là không có cơ sở và không đảm bảo sự thật khách quan theo tài liệu, chứng cứ cũng như quy định của pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu cho rằng, trong quá trình tố tụng Tòa án và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật tố tụng, đồng thời đề nghị tòa án chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình thụ lý và giải quyết vụ kiện tranh chấp phần góp vốn giữa các thành viên công ty là đúng thẩm quyền quy định tại khoản 4 Điều 30 và khoản 1 Điều 37 Bộ luật tố tụng dân sự. Ông Đậu Tiến D rút đơn kháng cáo đề nghị ghi nhận số vốn góp 11.025.000.000 đồng nên HĐXX không xem xét; bà Lê Thị Thúy H1 và ông H có đơn xin xử vắng mặt. Vì vậy căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, HĐXX xét xử vắng mặt đương sự nêu trên theo quy định pháp luật.

[2] Xét kháng cáo của ông Nguyễn Xuân Q thì thấy: Tại đơn khởi kiện ngày 07/8/2018, nguyên đơn chỉ yêu cầu xác định lại phần vốn góp của ông H vào công ty là 4,6 tỷ đồng và huỷ giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 6, 7, 8. Tại phiên tòa phía bị đơn yêu cầu ngoài khoản tiền 4,6 tỷ tăng vốn điều lệ ông H còn góp thêm 1.012.844.825 đồng; Tòa án cấp sơ thẩm không hướng dẫn cho đương sự viết đơn phản tố để thụ lý yêu cầu độc lập mà chỉ căn cứ tài liệu một bên do bị đơn cung cấp, chưa được nguyên đơn xác nhận và thực hiện quyền tiếp cận công khai chứng cứ để bảo đảm quyền tranh tụng là không đúng tố tụng và xử công nhận tăng số vốn điều lệ 1.012.844.825 đồng là vượt quá yêu cầu khởi kiện theo quy định tại khoản 1 Điều 5 BLTTDS năm 2015.

[3] Đối với số tiền tăng vốn điều lệ 1.012.844.825 đồng, Tòa án cấp sơ thẩm chỉ căn cứ vào hai phiếu thu ngày 01/5/2017 và ngày 01/8/2017 mà không xác minh làm rõ lời khai của kế toán và thủ quỹ; Mặt khác, bản cân đối tài chính năm 2017 không thông qua Chủ tịch Hội Đồng thành viên công ty, là trái với khoản 4 Điều 68 Luật Doanh nghiệp. Theo nguyên đơn, số tiền mà ông H cho rằng đã góp vào để đầu tư và xây dựng một số hạng mục trong đó có khoản tiền 715.555.195 đồng đã được hạch toán vào tài khoản 241 và các khoản xây dựng cơ bản trong báo cáo tài chính năm 2017 là không có thật, vì thực chất hoạt động chính của công ty là kinh doanh dịch vụ ăn uống và đã dừng hoạt động từ

năm 2016. Mặt khác, theo quy định tại Điều 12, 13, 14, 15 Điều lệ Công ty, thì Hội đồng thành viên là cơ quan quyết định cao nhất của Công ty trách nhiệm hữu hạn. Giám đốc là người đại diện theo pháp luật, điều hành quản lý theo chủ trương nghị quyết của Hội đồng thành viên, nhưng các báo cáo tài chính nêu trên không thông qua hội thành viên và ông H cũng không xuất trình được bất kỳ một văn bản nào về chủ trương nghị quyết, biên bản họp của hội đồng thành viên, nên việc công nhận ông Đậu Tiến D góp vốn là 1.012.844.825 đồng ngoài khoản tiền 4,6 tỷ là không có căn cứ chấp nhận. Vì vậy, kháng cáo của ông Nguyễn Xuân Q được chấp nhận nên phải sửa án sơ thẩm như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa.

[4] Về án phí KDTM sơ thẩm: Theo Danh mục án phí lệ phí tòa án ban hành kèm theo Nghị quyết số 326/2016 của UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 đối với các tranh chấp về kinh doanh không có giá là 3.000.000 đồng nhưng cấp sơ thẩm thu của ông Nguyễn Xuân Q 300.000 đồng là không đúng. Tuy nhiên do yêu cầu ông Q được chấp nhận đã hoàn trả tiền dự phí án kiện 300.000đ không gây thiệt hại gì cần rút kinh nghiệm.

[5] Về án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm: Áp dụng Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội ông Nguyễn Xuân Q được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp 2.000.000 đồng tại Biên lai thu số AA/2017/0005109 ngày 26/11/2018 tại Cục thi hành án dân sự tỉnh Quảng Bình.

Ông Đậu Tiến D phải chịu án phí KDTM phúc thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền đã nộp 2.000.000 đồng tại Biên lai thu số AA/2017/0005113 ngày 28/11/2018 tại Cục thi hành án dân sự tỉnh Quảng Bình.

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, 309 Bộ luật tố tụng dân sự:

1. Sửa bản án sơ thẩm số 03/2018/KDTM-ST ngày 30/10/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình.

Áp dụng khoản 4 Điều 30, khoản 1 Điều 37, khoản 2 Điều 227 Bộ Luật tố tụng dân sự, Điều 48, Điều 53, 56, 57 và khoản 4 Điều 68 Luật Doanh nghiệp. Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

2. Xử chấp nhận đơn khởi kiện của ông Nguyễn Xuân Q, công nhận phần góp vốn điều lệ của ông Đậu Tiến D tại công ty TNHH V là là 4,6 tỷ đồng (Bốn

tỷ sáu trăm triệu đồng). Tuyên hủy giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 6 ngày 31/8/2016; thay đổi lần thứ 7 ngày 02/3/2017 và thay đổi lần thứ 8 ngày 17/4/2017 do Sở KH&ĐT tỉnh Quảng Bình cấp cho Công ty V.

3. Án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm: Ông Đậu Tiến D phải chịu 2.000.000 đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng đã nộp 2.000.000 đồng tại Biên lai thu số AA/2017/0005113 ngày 28/11/2018 tại Cục thi hành án dân sự tỉnh Quảng Bình.

Ông Nguyễn Xuân Q được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp 2.000.000 đồng tại Biên lai thu số AA/2017/0005109 ngày 26/11/2018 tại Cục thi hành án dân sự tỉnh Quảng Bình.

Các quyết định khác của bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm, không bị kháng cáo kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết hạn kháng cáo kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TANDTC;
- VKSNDCC tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Quảng Bình;
- VKSND tỉnh Quảng Bình;
- Cục thi hành án dân sự tỉnh Quảng Bình;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ; P.HCTP; LT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Phạm Tồn